

Số/No: 148/2026-CBTT

TP.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2026
HCMC, 17th April 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management Company:** CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ *Dragon Capital VietFund Management JSC*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ DCVFMVNMIDCAP ETF**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEDCMID**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM/15th Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., Sai Gon Ward, HCMC.
 - Điện thoại/Tel: 028 3825 1488
 - Email: cskh@dragoncapital.com Website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Disclosures:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 1/2026
Report on Fund's investment activities for Q1/2026

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 17/04/2026 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.
This information was disclosed on Company's/Fund's website on 17th April 2026 at <https://dragoncapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 1/2026
Report on Fund's investment activities for Q1/2026

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 04 năm 2026 07 Apr 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	4,183,759,837	11,072,921,221	58.02%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	4,183,759,837	11,072,921,221	58.02%
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	4,183,759,837	11,072,921,221	58.02%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	330,236,600,290	329,766,073,615	95.22%
...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	328,016,831,650	329,453,158,700	94.58%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	2,219,768,640	312,914,915	

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	334,809,778,517	340,895,744,836	94.52%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	818,044,186	611,107,444	183.56%
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	370,720,000	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	370,720,000	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	7,479,452	12,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	228,938,786	233,178,927	93.15%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	18,583,137	18,773,684	112.21%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	14,383,137	14,573,684	93.63%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	800,000	3,000,000	

103
HÀNH
HỮU
HÀNH VI
D CHARTER
T NAM
C. N. H
- C. T. C
G TY
PHÂN
LÝ QUỸ
U TƯ
CAPITAL
NAM
P HỒ C

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	3,400,000	1,200,000	283.33%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	38,786,301	80,080,000	110.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	3,543,933	2,842,935	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	18,398,630	16,500,000	111.51%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	48,372,316	107,365,949	109.17%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	48,372,316	107,365,949	109.17%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	1,849,315	-	75.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	1,849,315	-	75.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	818,044,186	611,107,444	183.56%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	333,991,734,331	340,284,637,392	94.41%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	24,700,000.00	24,900,000.00	83.73%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	13,521.93	13,666.04	112.76%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG
TRÁCH NHIỆM
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
C.T. T. N. H. H.

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

M



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)

(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 04 năm 2026 07 Apr 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	861,394,214	534,595,189	861,394,214
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	855,071,200	528,886,650	855,071,200
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	855,071,200	528,886,650	855,071,200
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	6,323,014	5,708,539	6,323,014
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	6,323,014	5,708,539	6,323,014
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	1,101,570,122	1,151,075,177	1,101,570,122
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	679,491,853	726,957,402	679,491,853
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	109,596,557	112,561,227	109,596,557
...
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	42,572,080	45,434,841	42,572,080
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	6,800,000	6,400,000	6,800,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	10,724,477	11,226,386	10,724,477
	<i>Chi phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	49,500,000	49,500,000	49,500,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	192,658,586	198,956,640	192,658,586
...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	<i>Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	46,829,293	49,978,320	46,829,293
	<i>Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	46,829,293	49,978,320	46,829,293
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2248			
...
5	<i>Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2249			
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	38,729,759	43,041,708	38,729,759
...

17/11/2025
10:10 AM
P/11

D. N
N
TRẮC
MỘ
STAN
C.

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	19,479,452	19,512,329	19,479,452
...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	19,479,452	19,512,329	19,479,452
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	700,998	1,791,438	700,998
...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	2230.1	700,998	1,791,438	700,998
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	37,262,262	39,833,541	37,262,262
...
	<i>Chi phí môi giới và chuyển nhượng Brokerage & transfer fee</i>	2231.1	37,019,427	39,293,623	37,019,427
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	242,835	539,918	242,835
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	23,650,655	8,420,892	23,650,655
...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>	2232.2	8,053,510	7,561,644	8,053,510

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1,849,315	20,548	1,849,315
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	299,200	238,700	299,200
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	9,598,630	-	9,598,630
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	3,850,000	600,000	3,850,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(240,175,908)	(616,479,988)	(240,175,908)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(4,187,496,425)	(37,799,553,935)	(4,187,496,425)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	2,765,791,752	8,223,838,083	2,765,791,752
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(6,953,288,177)	(46,023,392,018)	(6,953,288,177)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(4,427,672,333)	(38,416,033,923)	(4,427,672,333)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	340,284,637,392	406,392,689,163	340,284,637,392
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(6,292,903,061)	(66,108,051,771)	(6,292,903,061)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(4,427,672,333)	(38,416,033,923)	(4,427,672,333)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(1,865,230,728)	(27,692,017,848)	(1,865,230,728)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	9,796,640,928	-	9,796,640,928
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	(11,661,871,656)	(27,692,017,848)	(11,661,871,656)

036
 ỜNG
 HỮU HẠN
 VIÊN
 RTERE
 AM)
 . H. H.

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	333,991,734,331	340,284,637,392	333,991,734,331
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

11/11/2025



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 04 năm 2026 07 Apr 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ANV	2246.1	41,300	23,550	972,615,000	0.29%
2	BCM	2246.2	20,500	53,100	1,088,550,000	0.33%
3	BMP	2246.3	19,800	129,100	2,556,180,000	0.76%
4	BSI	2246.4	18,270	36,350	664,114,500	0.20%
5	BSR	2246.5	200,600	27,650	5,546,590,000	1.66%
6	BVH	2246.6	36,800	82,500	3,036,000,000	0.91%
7	BWE	2246.7	28,378	43,000	1,220,254,000	0.36%
8	CII	2246.8	297,802	18,600	5,539,117,200	1.65%
9	CMG	2246.9	40,570	28,800	1,168,416,000	0.35%
10	CTD	2246.10	29,454	85,400	2,515,371,600	0.75%
11	CTR	2246.11	19,900	86,200	1,715,380,000	0.51%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
12	CTS	2246.12	27,500	27,350	752,125,000	0.22%
13	DBC	2246.13	134,622	23,200	3,123,230,400	0.93%
14	DCM	2246.14	66,100	48,300	3,192,630,000	0.95%
15	DGW	2246.15	60,540	45,800	2,772,732,000	0.83%
16	DIG	2246.16	358,895	14,250	5,114,253,750	1.53%
17	DPM	2246.17	135,935	29,850	4,057,659,750	1.21%
18	DSE	2246.18	64,050	23,500	1,505,175,000	0.45%
19	DXG	2246.19	418,134	14,550	6,083,849,700	1.82%
20	DXS	2246.20	119,900	7,430	890,857,000	0.27%
21	EIB	2246.21	746,295	23,600	17,612,562,000	5.26%
22	EVF	2246.22	361,868	14,200	5,138,525,600	1.53%
23	FRT	2246.23	46,925	157,000	7,367,225,000	2.20%
24	FTS	2246.24	69,311	26,800	1,857,534,800	0.55%
25	GEE	2246.25	23,800	197,500	4,700,500,000	1.40%
26	GEX	2246.26	316,390	37,000	11,706,430,000	3.50%
27	GMD	2246.27	192,233	79,500	15,282,523,500	4.56%
28	HAG	2246.28	317,500	16,400	5,207,000,000	1.56%
29	HCM	2246.29	324,145	22,700	7,358,091,500	2.20%
30	HDC	2246.30	80,316	18,750	1,505,925,000	0.45%
31	HDG	2246.31	110,933	29,600	3,283,616,800	0.98%
32	HHV	2246.32	219,305	12,300	2,697,451,500	0.81%
33	HSG	2246.33	217,746	14,850	3,233,528,100	0.97%
34	HT1	2246.34	49,400	15,250	753,350,000	0.23%
35	IMP	2246.35	25,000	54,700	1,367,500,000	0.41%
36	KBC	2246.36	259,200	31,900	8,268,480,000	2.47%
37	KDC	2246.37	50,914	48,800	2,484,603,200	0.74%
38	KDH	2246.38	365,426	26,000	9,501,076,000	2.84%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
39	MSB	2246.39	1,171,624	11,550	13,532,257,200	4.04%
40	NAB	2246.40	687,025	13,050	8,965,676,250	2.68%
41	NKG	2246.41	168,050	13,850	2,327,492,500	0.70%
42	NLG	2246.42	194,380	29,000	5,637,020,000	1.68%
43	NT2	2246.43	45,500	27,600	1,255,800,000	0.38%
44	NVL	2246.44	665,600	14,150	9,418,240,000	2.81%
45	OCB	2246.45	399,843	11,150	4,458,249,450	1.33%
46	PAN	2246.46	57,800	31,700	1,832,260,000	0.55%
47	PC1	2246.47	133,533	28,300	3,778,983,900	1.13%
48	PDR	2246.48	300,205	16,350	4,908,351,750	1.47%
49	PHR	2246.49	23,700	61,900	1,467,030,000	0.44%
50	PNJ	2246.50	154,133	108,000	16,646,364,000	4.97%
51	POW	2246.51	384,000	13,000	4,992,000,000	1.49%
52	PTB	2246.52	4,160	49,650	206,544,000	0.06%
53	PVD	2246.53	139,000	34,800	4,837,200,000	1.44%
54	PVT	2246.54	106,199	21,800	2,315,138,200	0.69%
55	REE	2246.55	94,853	68,500	6,497,430,500	1.94%
56	SBT	2246.56	235,258	22,700	5,340,356,600	1.60%
57	SCS	2246.57	21,300	54,300	1,156,590,000	0.35%
58	SIP	2246.58	48,480	61,200	2,966,976,000	0.89%
59	SJS	2246.59	89,502	48,950	4,381,122,900	1.31%
60	SZC	2246.60	37,250	29,150	1,085,837,500	0.32%
61	TCH	2246.61	274,358	17,400	4,773,829,200	1.43%
62	VCG	2246.62	178,398	22,000	3,924,756,000	1.17%
63	VCI	2246.63	401,962	26,700	10,732,385,400	3.21%
64	VGC	2246.64	27,000	46,900	1,266,300,000	0.38%
65	VHC	2246.65	56,460	59,000	3,331,140,000	0.99%

10
HÀ
HÀNH
D CHA
T N
T. N
45
CÔNG
CỔ P
HÀN L
ĐẦU
AGON
VIỆT
V - T.

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
66	VIX	2246.66	761,416	16,650	12,677,576,400	3.79%
67	VND	2246.67	572,550	15,800	9,046,290,000	2.70%
68	VPI	2246.68	80,360	57,500	4,620,700,000	1.38%
69	VSC	2246.69	187,500	23,700	4,443,750,000	1.33%
70	VTP	2246.70	24,400	96,400	2,352,160,000	0.70%
	TỔNG TOTAL	2247			328,016,831,650	97.97%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			2,219,768,640	0.66%
1.1	VIX SECURITIES JSC	2253.1.1	795,616	2,790	2,219,768,640	0.66%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			2,219,768,640	0.66%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			271,531,900	0.08%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%

30
NG
H
H
C.T
TY
H
Y QUỸ
TƯ
CAPITA
NAM
P HỒ C

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			92,940,000	0.03%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			24,946,490	0.01%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			389,418,390	0.12%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			4,183,759,837	1.25%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			4,183,759,837	1.25%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			4,183,759,837	1.25%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			334,809,778,517	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVNMDCAP (FUEDCMID)
DCVFMVNMDCAP ETF (FUEDCMID)
Ngày 07 tháng 04 năm 2026
07 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LAI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%



Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 04 năm 2026 07 Apr 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.80%	0.81%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.12%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.24%	0.23%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.05%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	1.25%	1.22%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2260	22.23%	33.62%



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261	0.00%	0.00%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	249,000,000,000	267,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	249,000,000,000	267,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	24,900,000	26,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	(2,000,000,000)	(18,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	(200,000)	(1,800,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	(2,000,000,000)	(18,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	700,000	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	7,000,000,000	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	(900,000)	(1,800,000)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	(9,000,000,000)	(18,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	247,000,000,000	249,000,000,000
	Tổng giá trị của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	247,000,000,000	249,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	24,700,000	24,900,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	39.00%	44.38%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	91.90%	93.51%



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	88.60%	91.40%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	13,521.93	13,666.04
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	15,080.00	14,810.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	849	765

Ghi chú / Notes:

1. Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
- Hệ số điều chỉnh:
 - Từ 01/01/2026: Hệ số điều chỉnh của Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 = 365 (366) / số ngày kỳ báo cáo;
 - Trước 01/01/2026:
 - Hệ số điều chỉnh của Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 là 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
 - Hệ số điều chỉnh của chỉ tiêu 8 = 365 (366) / số ngày kỳ báo cáo;
- Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:
 - Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;
 - Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226 - Mã chỉ tiêu 2226.3;
 - Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227 + Mã chỉ tiêu 2226.3 ;
 - Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán : Mã chỉ tiêu 2228;
 - Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229
 - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231

1. Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:

- Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV for the reporting period
- Adjustment factor:
 - From 01 January 2026: Adjustment factor for Indicators 1 through 8 = 365(366) / Total number of days in the reporting period
 - Before 01 January 2026:
 - Adjustment factor for Indicators 1 through 7 = 12 (for monthly reports), 4 (for quarterly reports), 2 (for semi-annual reports), and 1 (for annual reports)
 - Adjustment factor for Indicators 8 = 365(366) / Total number of days in the reporting period
- Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:
 - Management service fee: Code 2225
 - Custodian and supervisory service fee: Code 2226 – Code 2226.3
 - Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227 + Code 2226.3
 - Audit fee: Code 2228
 - Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229
 - Operating expenses: Code 2224 – Code 2231

2. Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tốc độ vòng quay danh mục (%) = [(Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu) / 2 x hệ số điều chỉnh x 100%] / (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);
- Hệ số điều chỉnh = 365 (366) / số ngày kỳ dữ liệu;
- Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;

2. Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:

- Portfolio turnover rate (%) = [(Total purchase value for the data period + Total sale value for the data period) / 2 x adjustment factor x 100%] / Average NAV for the data period
- Adjustment factor = 365 (366) / Total number of days in the data period
- The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

